

# Giải pháp phát triển nguồn nhân lực gắn với sinh kế của hộ gia đình các tỉnh miền núi phía bắc

Trần Anh Tài

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Bài viết nghiên cứu đặc điểm sinh kế của các hộ gia đình miền núi phía bắc và tác động tích cực của giáo dục đào tạo đến sinh kế của các hộ gia đình ở vùng Tây Bắc theo hai góc độ: tác động đến lựa chọn chiến lược sinh kế và đến thu nhập, mức sống của các hộ gia đình miền núi phía bắc, vùng nghèo nhất Việt Nam. Từ đó bài viết đề xuất các giải pháp phát triển nguồn nhân lực gồm: phát triển giáo dục tổng thể nhằm nâng cao dân trí; phát triển giáo dục chất lượng cao để tạo nguồn cho giáo dục bậc cao đẳng và đại học; đặc biệt cần tập trung đối mới công tác đào tạo nghề nhằm nâng cao khả năng sinh kế cho các hộ gia đình miền núi phía bắc.

## 1. Hệ sinh kế

### 1.1 Khái niệm sinh kế

Ý tưởng về sinh kế đã có trong tác phẩm của Robert Chamber vào đầu thập niên 1980, sau đó được Chamber và Conway phát triển thêm vào đầu thập niên 1990. Một sinh kế gồm có những khả năng, những tài sản bao gồm nguồn tài nguyên, vật chất và xã hội và những hoạt động cần thiết để kiếm sống. Một sinh kế được xem là bền vững khi nó có thể đối phó và khôi phục trước các áp lực, những cú sốc, duy trì được tài sản và tiềm lực của nó trong hiện tại và tương lai, nhưng không làm suy thoái nguồn tài nguyên thiên nhiên (chamber, R và G. Conway 1992).

Khái niệm về sinh kế của hộ hay một cộng đồng là lập hợp của các nguồn lực và khả năng của con người kết hợp với những quyết định và những hoạt động mà họ sẽ thực hiện để không những kiếm sống mà còn đạt đến mục tiêu đa dạng hơn. Hay nói cách khác, sinh kế của một hộ gia đình hay một cộng đồng còn được gọi là kế sinh nhai của hộ gia đình hay công đồng.

### 1.2. Sinh kế bền vững

Sinh kế bền vững được Hanstad định nghĩa là một sinh kế có khả năng ứng phó và phục hồi khi bị tác động hay có thể thúc đẩy các khả năng và tài sản ở cả hiện tại và tương lai nhưng không làm xói mòn nguồn lực tự nhiên.

Sinh kế bền vững là chủ đề quan trọng trong các nghiên cứu về phương thức mưu sinh tại các nước nghèo trên thế giới. Bởi vì người nông dân nghèo hướng khai thác nguồn tài nguyên để sinh sống. Tiếp cận sinh kế theo lý thuyết khung sinh kế bền vững được trình bày trong các nghiên cứu của Chamber (1992). Trong khung phân tích này đề cập đến các yếu tố hợp thành sinh kế. Bao gồm: (1) Các ưu tiên mà con người có thể nhận biết được, (2) Các chiến lược mà họ lựa chọn để theo đuổi các ưu tiên đó, (3) Các

thế chế chính sách và tổ chức quyết định đến sự tiếp cận của họ đối với các loại tài sản hay cơ hội và các kết quả họ thu được; (4) Các tiếp cận của họ đối với năm loại vốn và khả năng sử dụng các loại vốn mình có; (5) Hoàn cảnh sống của con người, bao gồm xu hướng kinh tế, công nghệ, dân số, các cú sốc và kết quả mùa vụ.

### 1.3. Vốn nhân lực

Theo quan niệm cổ điển vốn nhân lực chính là những phí tổn cho giáo dục đào tạo, chăm sóc y tế... Ngày nay người ta đề xuất phát triển nguồn nhân lực và những khoản đầu tư này tạo ra vốn con người, khác với dạng vốn vật chất (máy móc) hay vốn tài chính (tiền bạc, cổ phiếu). Chúng ta không thể tách rời con người khỏi tri thức, kỹ năng, sức khỏe và các giá trị khác của con người theo cách như ta di chuyển vốn vật chất từ nơi này đến nơi khác. Theo lý thuyết về nguồn vốn nhân lực thì trình độ giáo dục của lao động chính là chỉ số đo lường chất lượng nguồn nhân lực một cách trực tiếp và dễ hiểu nhất (Tan, 2014).

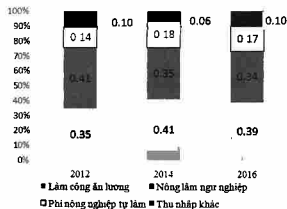
## 2. Đặc điểm sinh kế của hộ gia đình ở Tây Bắc

Hộ gia đình nông thôn Việt Nam thường tham gia vào nhiều hoạt động kinh tế khác nhau, tuy nhiên có thể phân loại nhóm sinh kế hộ gia đình theo 4 nhóm: (1) nhóm hộ có tham gia việc làm công ăn lương; (2) nhóm hộ có tham gia hoạt động phi nông nghiệp tự làm; (3) nhóm hộ tham gia cả làm công ăn lương và phi nông nghiệp tự làm và (4) nhóm hộ thuần nông (không tham gia bất kỳ hoạt động kinh tế phi nông nghiệp nào). Đây cũng là cách phân chia sinh kế hộ gia đình nông thôn được sử dụng trong các nghiên cứu ở Việt Nam (CIEM, 2017).

Nghiên cứu cơ cấu thu nhập hộ gia đình Tây Bắc từ các hoạt động sinh kế khác nhau trong các năm 2012, 2014 và 2016 cho thấy cơ cấu thu nhập hộ gia đình chuyển dịch theo hướng tích cực, với tỷ trọng thu nhập

từ nông-làm-ngư nghiệp (gọi chung là nông nghiệp) đã giảm từ 41% xuống còn 34%, và tương ứng là tỷ trọng thu nhập từ làm công ăn lương tăng từ 35% lên 39%, từ phi nông nghiệp tự làm tăng từ 14% lên 17% trong khoảng thời gian từ 2012-2016.

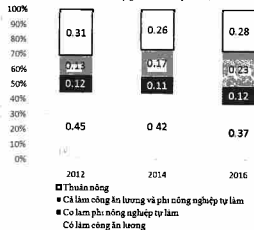
**Hình 1: Cơ cấu thu nhập hộ gia đình Tây Bắc, 2012-2016**



Nguồn: tính toán của nhóm tác giả từ dữ liệu VHLSS 2016

Cơ cấu hộ gia đình theo các nhóm sinh kế ở vùng Tây Bắc trong các năm 2012, 2014 và 2016 có sự thay đổi: tỷ trọng hộ gia đình thuần nông giảm từ 31% xuống còn 28%, tỷ lệ hộ tham gia hoạt động phi nông nghiệp từ làm không đổi (12%), tỷ lệ hộ tham gia làm công ăn lương giảm từ 45% xuống 37% nhưng tỷ lệ hộ gia đình tham gia cả làm công ăn lương và phi nông nghiệp tự làm tăng mạnh, từ 13% vào năm 2012 lên 23% vào năm 2016.

**Hình 2: Nhóm sinh kế hộ gia đình Tây Bắc, 2012-2016**



Nguồn: tính toán của nhóm tác giả từ dữ liệu VHLSS 2016

Đặc biệt, mức sống hộ gia đình theo các nhóm sinh kế khác nhau đáng kể. Nhìn chung, mức thu nhập bình quân đầu người của các hộ gia đình đã tăng lên cho mọi nhóm sinh kế, và tương ứng với đó tỷ lệ nghèo và mức độ nghèo đều giảm cho mọi nhóm hộ gia đình, giá trị tài sản lâu bền của hộ gia đình, một chỉ số đo lường mức sống dân cư đã tăng lên đáng kể trong thời kỳ 2012-2016. Tuy nhiên, xét theo tỷ trọng, nhóm hộ sinh kế thuần nông có mức thu nhập thấp hơn, cũng như tỷ lệ nghèo và độ sâu của nghèo cao hơn đáng kể so với các nhóm sinh kế phi nông nghiệp

khác. Cho tới năm 2016, tỷ lệ nghèo của nhóm hộ thuần nông vẫn là 42%, mặc dù thấp hơn so với mức 52% vào năm 2012. Tỷ lệ nghèo thấp nhất ở nhóm sinh kế làm công ăn lương là 13% và chỉ là 9% cho nhóm sinh kế phi nông nghiệp tự làm và việc làm công ăn lương. Kết quả trên cho thấy việc chuyển đổi sang các hoạt động phi nông nghiệp sẽ giúp cải thiện sinh kế hộ gia đình vùng Tây Bắc.

### 3. Tác động của giáo dục đến sinh kế các hộ gia đình Tây Bắc

Vì giáo dục có vai trò rất quan trọng đối với phát triển vốn nhân lực và do đó có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sinh kế nói chung và sinh kế hộ gia đình các tỉnh vùng Tây Bắc nói riêng

Thứ nhất, tác động đến sự lựa chọn chiến lược sinh kế. kết quả nghiên cứu cho thấy giáo dục tốt hơn của chủ hộ có mối liên hệ tích cực với việc áp dụng chiến lược sinh kế dựa trên việc làm tiền lương. Nghiên cứu của Tran và cộng sự (2018) cho thấy một năm học chính thức tăng thêm khả năng một hộ gia đình chọn sinh kế từ công việc trả lương khoảng 15,6%. Một hộ gia đình có người đứng đầu đã đạt được trình độ chuyên môn cao hơn thì có nhiều khả năng sinh kế tốt hơn. Ví dụ, khả năng lựa chọn lao động tự do phi nông nghiệp cao gấp 3,22 lần của một hộ gia đình có người đứng đầu giáo dục tiểu học so với một hộ gia đình có người đứng đầu không có trình độ học vấn. Tương tự như vậy nhưng hiệu quả lớn hơn nhiều được quan sát với giáo dục trung học cơ sở (7,05 lần), giáo dục nghề nghiệp (9,40) và cao đẳng / đại học trở lên (24,30 lần).

Cũng nghiên cứu trên cho thấy chủ hộ thuộc nhóm sinh kế nông nghiệp có số năm đi học trung bình thấp nhất, với số năm đi học là khoảng 5,8 tới 6,2 năm. Cao nhất là nhóm sinh kế làm công ăn lương, với số năm đi học trung bình năm 2016 là 8,7 năm, tiếp theo là nhóm làm phi nông nghiệp tự làm là 8,4 năm và nhóm sinh kế hỗn hợp (làm công và tự làm phi nông nghiệp) là 7,7 năm... Số năm đi học trung bình của các thành viên trong độ tuổi lao động cũng cao hơn ở nhóm sinh kế phi nông nghiệp nói chung, so với nhóm sinh kế phụ thuộc vào nông nghiệp. Những phát hiện này gợi ý rằng giáo dục đóng một vai trò quan trọng trong việc theo đuổi sinh kế sinh lợi và các hộ gia đình có trình độ học vấn thấp có thể bị cản trở từ việc áp dụng sinh kế tốt hơn.

Thứ hai, giáo dục tác động đến thu nhập các hộ gia đình. Nghiên cứu của Tran và cộng sự (2018) cho thấy rằng người chủ hộ được giáo dục tốt hơn, nhiều khả năng là hộ gia đình sẽ kiếm được thu nhập cao hơn. Các hộ gia đình có người đứng đầu có trình độ cao đẳng hoặc đại học sẽ đạt thu nhập bình quân đầu người cao nhất, trong khi những gia đình có người đứng đầu thiếu chính thức đi học sẽ kiếm được thu nhập bình quân đầu người thấp nhất. Kết quả cho thấy

c độ giáo dục của chủ hộ đóng một vai trò quan trọng trong sự giàu có của hộ gia đình trong khu vực miền núi. Một năm học chính thức sẽ tăng thu nhập bình quân đầu người khoảng 5%. Trình độ cao hơn sẽ tác động ngay càng tăng đối với thu nhập bình quân đầu người và hiệu quả tăng lên đáng kể với trình độ học vấn. Ví dụ, thu nhập bình quân đầu người sẽ cao hơn khoảng 16% và 87% đối với một hộ gia đình bình đẳng cấp chính và một bằng có trình độ cao đẳng và đại học trở lên.

## **Giải pháp về giáo dục, đào tạo nhằm cải thiện hệ các hộ gia đình miền núi phía Bắc**

- Giải pháp đầu tiên và quan trọng nhất là cần tập trung phát triển giáo dục toàn diện để nâng cao dân trí với đồng bào miền núi và vùng đồng bào DTTS, tạo cơ sở chuyển cơ bản về chất lượng giáo dục theo hướng nâng cao khả năng sinh kế và phục vụ thiết thực sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Để phát triển giáo dục toàn diện, nâng cao dân trí cần tiếp tục củng cố và hoàn thiện hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú. Nhiệm vụ của hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú là trang bị những kiến thức văn hoá cơ bản cho con em các dân tộc thiểu số, tạo tiền đề cần thiết để xây dựng nhân cách, những tiêu chuẩn cơ bản, từ đó hình thành nên người cán bộ dân tộc thiểu số sau này.

- Cùng với việc tập trung phát triển toàn diện, nâng cao dân trí đối với đồng bào miền núi cần hình thành và phát triển chất lượng cao ở bậc phổ thông trung học để đào tạo nguồn cho hệ cao đẳng và đại học của địa phương. Tại các trường chất lượng cao này cần vận dụng chính sách ưu tiên tuyển chọn con em các dân tộc thiểu số ngay trong các kỳ thi tuyển sinh bậc phổ thông cơ sở lên bậc phổ thông trung học. Cần nâng cao chất lượng cao cùng với hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú sẽ trở thành những cơ sở quan trọng trong việc phát triển nguồn nhân lực dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc từ nay đến năm 2020. Sau khi hoàn thành chương trình giáo dục và đào tạo phổ thông của các tỉnh miền núi phía Bắc đã phát triển đồng đều, sẽ từng bước nâng cao loại trường theo tiêu chuẩn chung của cả nước; thu hẹp dần các diện đối tượng ưu tiên, tiến hành thực hiện sự bình đẳng về cơ hội và điều kiện đào tạo đối với tất cả mọi người, mọi vùng và mọi dân tộc.

- Để nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, cần chú trọng phát triển nghề song song với việc phát triển giáo dục phổ thông. Cần xác định rõ những nghề cần đào tạo phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của từng vùng, từ đó thực hiện đào tạo nghề cơ bản cho học sinh ngay từ khi còn ở trường phổ thông. Cần mở rộng mạng lưới các trường trung cấp chuyên nghiệp ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Trong những năm trước đây, đối với các trường trung cấp hiện có, cần thực hiện tốt chế độ cử tuyển ở từng địa phương để kịp thời đáp ứng yêu cầu mới. Đồng thời, thành lập thêm các trường trung cấp chuyên nghiệp và trung tâm dạy

nghề phù hợp để đào tạo nguồn nhân lực và phát triển nguồn cán bộ dân tộc thiểu số ở một số địa phương. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề bằng cách đa dạng các hình thức, phương pháp đào tạo theo hướng mở, linh hoạt phù hợp với điều kiện tự nhiên, điều kiện lao động và tập quán dân cư trong vùng; ưu tiên nguồn lực cho công tác đào tạo nghề, tạo việc làm, gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm, dạy nghề cho lao động nông thôn với xây dựng nông thôn mới, đào tạo nghề gắn với xuất khẩu lao động.

- Hiện nay, ở đồng bào dân tộc thiểu số các tỉnh phía Bắc kinh tế nặng về nông nghiệp, sản xuất hàng hóa nhỏ, công nghiệp và dịch vụ phi nông nghiệp chưa phát triển. Nhóm ngành phi nông nghiệp phân bố và phát triển không đều, chỉ tập trung chủ yếu ở các huyện, thị xã, còn ở vùng sâu, vùng xa hầu như không phát triển, vì thế, nông nghiệp nông thôn vẫn đang thu hút phần lớn nguồn nhân lực DTTS. Việc sử dụng lao động là người DTTS hiện nay ở các thành phần kinh tế không đáng kể, nguồn nhân lực này chủ yếu tập trung trong kinh tế hộ gia đình. Ngoài ra, được phân bố ở một số doanh nghiệp nhà nước cần số lượng lớn lao động giản đơn. Vì vậy, đi đôi với đào tạo nghề, cần đổi mới chính sách sử dụng lao động người dân tộc thiểu số; giải quyết tốt việc làm phù hợp đặc điểm lao động người dân tộc thiểu số. Cần gắn kết giữa phát triển nhân lực và phát triển kinh tế là một trong những giải pháp hữu hiệu nhằm phát triển nguồn nhân lực miền núi. Hiện nay, cần đặc biệt quan tâm xây dựng mối liên kết chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị sử dụng lao động với các cơ sở đào tạo, phát triển nhân lực để tìm sự thống nhất giữa cung và cầu lao động, hạn chế đến mức thấp nhất sự lãng phí trong phát triển nhân lực của cá nhân, tổ chức và xã hội./

## **Tài liệu tham khảo**

- Becker, G. S. (1962). Investment in human capital: A theoretical analysis. *Journal of political economy*, 70(5, Part 2), 9-49.
- CIEM. (2017). Vietnam Access to Resources Household Survey: Characteristics of the Vietnamese Rural Economy. Hanoi, Vietnam: Statistical Publishing House.
- Nguyen, T. V., & Tran, T. Q. (2018). Forestland and rural household livelihoods in the North Central Provinces, Vietnam. *Land Use Policy*, 79(2), 1-13.
- Tan, E. (2014). Human capital theory: A holistic criticism. *Review of Educational Research*, 84(3), 411-445.
- Tran, T. A., Tran, T. Q., Tran, N. T., & Nguyen, H. T. (2018). The role of education in the livelihood of households in the Northwest region, Vietnam. *Educational Research for Policy and Practice*, 1-15. doi:DOI: 10.1007/s10671-018-9242-6